

NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÔNG TY THỦY NÔNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁCH TÍNH ĐỊNH BIÊN

Nguyễn Trung Dũng^{1,2}

Tóm tắt: Năng suất lao động (NSLĐ) là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá trình độ quản lý và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bất kỳ doanh nghiệp. Do đặc thù riêng nên mỗi ngành có NSLĐ đặc trưng. Trong nền kinh tế quốc dân, ngành nông lâm thủy sản có NSLĐ thấp nhất. NSLĐ của các công ty thủy nông chỉ đạt ở mức trung bình và dưới trung bình so với toàn nền kinh tế quốc dân, nhưng thuộc loại cao trong nhóm ngành nông lâm thủy sản. Trong mười năm qua do cơ chế chính sách về cấp bù thủy lợi phí mang tính bao cấp nên NSLĐ của công ty thủy nông chỉ ở mức thấp so với khả năng. Điều này thể hiện qua phân tích số liệu năm 2014-15 của 6 công ty thủy nông thuộc dự án VIAIP-WB7. Trong bài tác giả phân tích thực trạng, xác định cơ hội và thách thức cho việc tăng NSLĐ ở các công ty thủy nông. Tiếp đến là đề xuất cách tính định biên cho công ty thủy nông ở 3 vùng kinh tế cho đến năm 2025.

Từ khóa: Năng suất lao động, định biên lao động, công ty thủy nông, công ty QLKT CTTL.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng suất lao động là chỉ tiêu quan trọng nhất, thể hiện tính chất và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất hay của một phương thức sản xuất. NSLĐ được quyết định bởi nhiều nhân tố như mức độ thành thạo của người lao động, trình độ phát triển khoa học và công nghệ, sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất, quy mô và tính hiệu quả của các tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên. NSLĐ xã hội là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đo tính hiệu quả sử dụng lao động của nền kinh tế. Theo Báo cáo năng suất Việt Nam 2015: "NSLĐ của Việt Nam còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực đang là yếu tố cản trở đáng ngại đối với khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế, đặc biệt khi tham gia Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Nếu không có những nỗ lực đặc biệt trong nâng cao năng suất trong thập kỷ này và thập kỷ tới, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn cả về kinh tế và xã hội". Tăng

NSLĐ là tăng thêm số lượng hay giá trị sản phẩm làm ra từ một đơn vị lao động hao phí hoặc giảm bớt số đơn vị lao động hao phí để làm ra một đơn vị sản phẩm hay giá trị sản phẩm. Chỉ có tăng năng suất thì mới tăng được khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, có điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và tăng cường hội nhập quốc tế.

Trong giai đoạn 2006-2011 Việt Nam có NSLĐ khá thấp (Hình 1), theo báo cáo của VNPI (2015): với mức 3.660 USD/người thì NSLĐ của Việt Nam chỉ xấp xỉ bằng 5% của Singapore, 20% của Malaysia, 35% của Thái Lan, 50% của Philippines và Indonesia. Nếu so sánh trong nền kinh tế quốc dân thì NSLĐ trong các ngành nông lâm nghiệp và thủy sản có mức thấp nhất so với công nghiệp & xây dựng và dịch vụ (Hình 2).

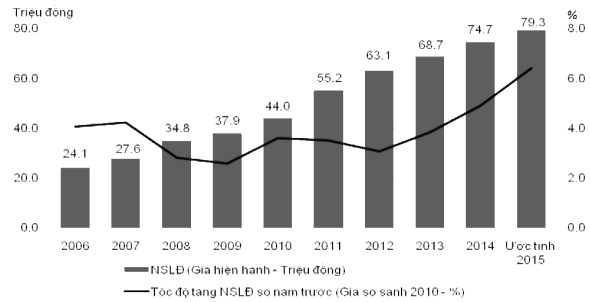
Theo Hoàng Văn Thắng (2015) ngành thủy lợi cả nước hiện có 96 tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi (QLKT CTTL) là doanh nghiệp trực thuộc cấp tỉnh (gọi ngắn là công ty thủy nông), 3 doanh nghiệp trực thuộc Bộ NN-PTNT. Về quản lý các CTTL nhỏ và hệ thống kênh mương nội đồng, cả nước có 16.238 tổ

¹ Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy Lợi.

² Đội tư vấn PIC thuộc dự án VIAIP-WB7 (Cải thiện nông nghiệp có tưới của WB7).

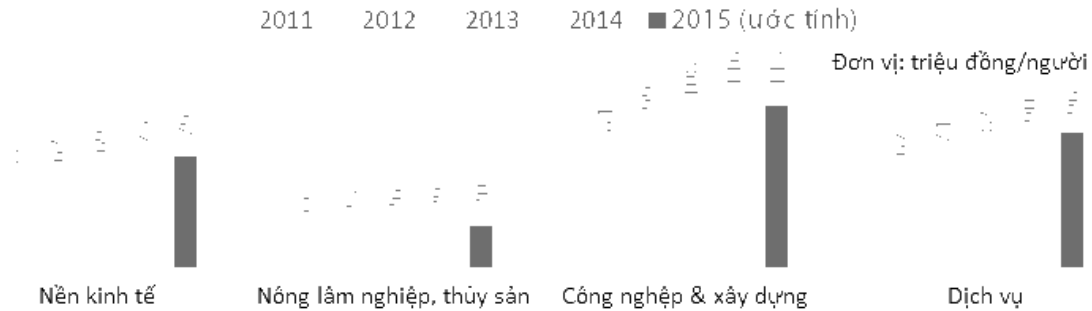
chức dùng nước, bao gồm các loại hình Hợp tác xã, Tổ chức hợp tác và Ban quản lý thủy nông. Công tác quản lý khai thác CTTL đang từng bước đi vào nề nếp, phục vụ tốt sản xuất, dân sinh; tại một số địa phương đã chủ động đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của các CTTL ... Bên cạnh những thành tích cơ bản này theo Phi Hùng (2015) và Kim Văn (2016): "*Nhiều doanh nghiệp QLKT CTTL hoạt động theo phương thức giao kế hoạch, dẫn đến vừa thiếu công cụ giám sát cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, vừa hạn chế quyền hoạt động tự chủ của doanh nghiệp. Do vậy, chất lượng quản trị của doanh nghiệp yếu kém, bộ máy cồng kềnh, năng suất lao động thấp, số lượng cán bộ, công nhân có xu hướng ngày càng tăng; hệ thống công trình thủy lợi xuống cấp nhanh, chất lượng cung cấp dịch vụ thấp...*". Xuất phát từ thực tế này, tác giả muốn phân tích thực trạng về NSLĐ trong

ngành thủy lợi được minh họa bằng các số liệu của 6 công ty thủy nông thuộc dự án VIAIP-WB7 (dự án WB7 về cải thiện nông nghiệp có tưới). Từ đó đưa ra cơ hội và thách thức trong tăng NSLĐ cũng như đề xuất tính định biên tạm thời cho các công ty thủy nông.



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Hình 1. Năng suất lao động và tốc độ tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn 2006-2015



Hình 2. Năng suất lao động ở các khu vực kinh tế 2011-2015 tính theo giá thực tế

2. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG Ở MỘT SỐ CÔNG TY THỦY NÔNG - THỰC TRẠNG, YẾU TỐ TÁC ĐỘNG, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

2.1. Phân tích thực trạng

Về lý thuyết NSLĐ được tính theo công sau:

$$W = Q/T \text{ hay } t = T/Q \quad (1)$$

Trong đó:

W: Năng suất lao động

Q: Sản lượng làm ra trong thời gian T (lượng sản phẩm hay giá trị sản xuất, doanh thu, lợi nhuận...)

T: Lượng lao động hao phí để hoàn thành sản

lượng Q (người hay ngày công, giờ công)

t: Hao phí lao động để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (đặc biệt trong thủy lợi thì sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi rất đa dạng, có thể là khối lượng nước hoặc diện tích tưới, tiêu).

Dựa vào số liệu hai năm 2014 và 2015 của 6 công ty thủy nông thuộc dự án VIAIP-WB7 để tính toán ba chỉ tiêu cơ bản về NSLĐ tính trên đầu nhân viên của công ty là: diện tích tưới ba vụ DT3V, lượng cấp bù TLP và tổng thu nhập của công ty từ ba nguồn chính TTN: cấp bù thủy lợi phí, hỗ trợ của tỉnh và doanh thu do cung cấp dịch vụ khác (cấp nước cho dân sinh và công

nghiệp, thủy điện, thủy sản, du lịch, ...). Cần lưu ý là chỉ tiêu DT3V là chỉ tiêu khó tính nhất vì diện tích tưới phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thời tiết, loại cây trồng và chất lượng nước tưới. Ở đây lấy diện tích tưới thực tế của năm 2014 và 2015 mà phần lớn tưới cho lúa, so với kế hoạch đầu năm thì không thay đổi lớn. Điều đó có nghĩa là hai năm đó thuộc vào năm trung bình. Từ kết quả tính toán ở Bảng 1 và Hình 3 có mấy nhận xét sau:

Công ty Phú Thọ có NSLĐ thấp nhất (thấp hơn NS trung bình toàn quốc) do có 488 hệ thống thủy lợi nhỏ lẻ (gồm 64 hồ chứa, 304 đập dâng và 120 trạm bơm) nằm rải rác ở vùng trung du với địa hình bị chia cắt phức tạp và ở nhiều cao độ khác nhau.

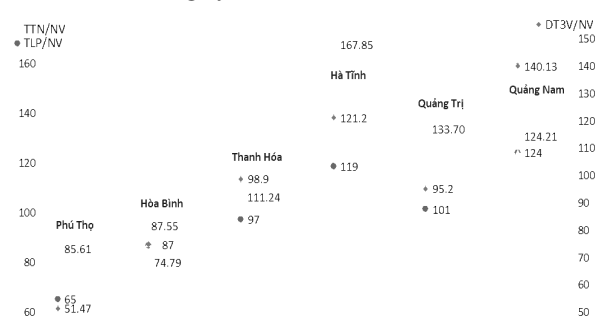
1) Công ty Hòa Bình có NSLĐ cao hơn công ty Phú Thọ, ở mức trung bình.

2) Công ty Hà Tĩnh có TTN là 167,85 tr. đ/NV, cao nhất trong 6 công ty vì ngoài cấp bù TLP còn có thêm nguồn thu bổ sung đáng kể từ tỉnh và thu do cấp nước công nghiệp và dân sinh (chiếm 30% của TTN).

3) Công ty Quảng Trị cao hơn công ty Nam

Sông Mã (Thanh Hóa), đặc biệt có TTN khá cao (133,70 tr. đồng/NV) vì có nguồn thu khác và từ tỉnh chiếm đến 25% của TTN.

4) Công ty Quảng Nam có ít HTTL, đặc biệt có hồ chứa Phú Ninh với dung tích lớn nên DT3V là cao nhất (140,13 ha/NV). Tuy dựa hoàn toàn vào nguồn cấp bù TLP nhưng TTN và TLP tương đối cao trong nhóm so sánh (124 tr. đồng/NV). Điều này cho thấy sản xuất và kinh doanh của công ty khá tốt.



Hình 3. Năng suất lao động ở 6 công ty thủy nông năm 2014 (riêng Công ty thủy nông Hòa Bình với số liệu của 2015)

Bảng 1. Số liệu cơ bản của công ty thủy nông và các loại năng suất lao động

Công ty thủy nông	Cơ sở hạ tầng cơ bản của công ty				Năng suất lao động tính theo các loại		
	Số hồ chứa	Số đập/bai	Số trạm bơm	Kênh (km)	DT3V (ha/NV)	TTN (tr. đ/NV)	TLP (tr. đ/NV)
Phú Thọ	64	304	120	847	51.47	85.61	65.20
Hòa Bình	123	760	74	1029	74.79	87.55	86.70
Thanh Hóa	1	2	61	172	98.90	111.24	97.35
Hà Tĩnh	28	6	0	469	121.20	167.85	118.67
Quảng Trị	14	2	19	1021	95.12	133.70	101.44
Quảng Nam	17	28	25	804	140.13	124.21	124.21

Trong phân tích tiếp theo là tính hệ số tương quan giữa ba chỉ tiêu năng suất và cơ cấu chính của hệ thống thủy lợi là số hồ chứa, đập/bai, trạm bơm và chiều dài kênh mương. Kết quả tính toán ở Bảng 2 cho thấy NSLĐ bị ảnh hưởng quan trọng bởi biến "số trạm bơm" (với hệ số tương quan Pearson Correlation giao động từ -0,851 đến -0,921, kiểm định giả thiết nhỏ hơn 0,01 với ** và nhỏ hơn 0,05 với *). Ở

mức quan hệ thấp hơn là "số đập/bai" và "số hồ chứa". Điều này có nghĩa, nếu số lượng trạm bơm tăng thì NSLĐ các loại giảm, điển hình là công ty thủy nông Phú Thọ. Hình 4 thể hiện mối quan hệ này. Công thức thực nghiệm (2) là hồi quy tuyến tính đơn biến giữa DT và "số trạm bơm" $Tbom$ và công thức (3) cho hồi quy tuyến tính đa biến giữa DT và "số hồ chứa" $Hchua$, "số đập/bai" Dap và $Tbom$.

$$DT = 127,45 - 0,612 * Tbom \quad (2)$$

$$DT = 136,21 - 0,545 * Hchua + 0,064 * Dap - 0,575 * Tbom \quad (3)$$

Bảng 2. Phân tích tương quan giữa năng suất và cơ cấu chính của hệ thống thủy lợi

Chỉ tiêu NS		Số hồ chứa	Số đập/bai	Số trạm bơm	Kênh (km)
DT3V (ha/NV)	Pearson Correlation	-.589	-.604	-.851*	-.312
	Sig. (2-tailed)	.218	.204	.032	.548
TTN (tr. đ/NV)	Pearson Correlation	-.596	-.694	-.911*	-.326
	Sig. (2-tailed)	.212	.126	.011	.528
TLP (tr. đ/NV)	Pearson Correlation	-.540	-.567	-.921**	-.254
	Sig. (2-tailed)	.269	.240	.009	.627

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Bảng 3. Tổng hợp hệ số của hồi quy tuyến tính giữa năng suất và số trạm bơm

Mô hình		Unstandardized coefficients		Std. coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
DT3V	(Constant)	127.450	12.119		10.516	.000
	<i>TBom</i>	-.612	.189	-.851	-3.234	.032
TTN	(Constant)	150.302	9.274		16.207	.000
	<i>TBom</i>	-.641	.145	-.911	-4.424	.011
TLP	(Constant)	121.413	6.116		19.850	.000
	<i>TBom</i>	-.451	.096	-.921		

Bảng 4. Tổng hợp hệ số của hồi quy tuyến tính đa biến giữa năng suất và số hồ chứa, đập dâng và trạm bơm

Mô hình		Unstandardized Coefficients		Std. coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	136.214	26.5075		5.1387	0.035
	Hồ chứa (<i>Hchua</i>)	-0.545	1.282254	-0.781	-0.424	0.712
	Đập bai (<i>Dap</i>)	0.064	0.198247	0.6213	0.3244	0.776
	Trạm bơm (<i>Tbom</i>)	-0.575	0.312178	-0.798	-1.842	0.206
a	Biến phụ thuộc: Năng suất điện tích					

2.2. Yếu tố ảnh hưởng đến việc tăng và giảm NSLĐ, cơ hội và thách thức tăng NSLĐ ở công ty thủy nông trong giai đoạn 2018-2025

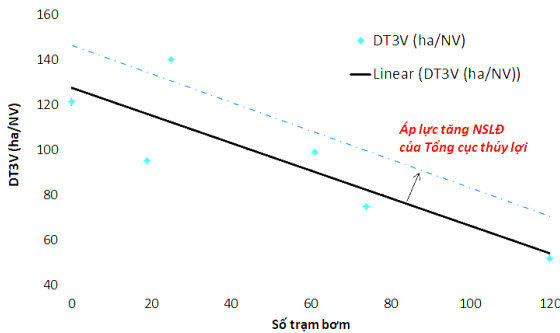
Trong phòng vấn sâu với các cán bộ chủ chốt của một số công ty thủy nông (trong có cả công ty thủy nông nằm ngoài dự án VIAIP-WB7) thì các yếu tố làm tăng hoặc giảm NSLĐ ở công ty thủy nông có thể được xếp theo thứ tự như sau: (a) Thể chế trong quản lý khai thác công trình

thủy lợi thông qua Luật thủy lợi, các nghị định và thông tư; (b) Chính sách về thủy lợi phí được chuyển thành giá dịch vụ thủy lợi từ năm 2018; (c) Chính sách miễn giảm và cấp bù thủy lợi phí đối với nông nghiệp và các ngành cần ưu tiên; (d) Điều kiện tự nhiên và đặc điểm của hệ thống thủy lợi; (e) Kết quả chuyển giao công trình và hệ thống công trình cho các tổ chức thủy nông cơ sở WUO/WUA; (f) Kết quả của thuê mướn bên ngoài (*Outsourcing*); (g) Tình trạng kỹ thuật

của trang thiết bị của hệ thống thủy lợi và việc áp dụng khoa học công nghệ; (h) Trình độ tay nghề của người lao động; (i) Động cơ và áp lực của nội bộ công ty về thúc đẩy tăng NSLĐ và cải thiện thu nhập của người lao động.

2.3. Cơ hội và thách thức tăng NSLĐ

Cơ hội: Có mấy cơ hội lớn cho việc tăng NSLĐ trong ngành. Trước mắt theo tác giả là các cơ sở pháp lý phải hướng tới việc "cởi trói" cho các công ty thủy nông, cụ thể: (1) Quyết định 784/QĐ-BNN-TCTL ngày 21.04.2014 ban hành Đề án nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có; (2) Chủ chương lớn của nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp công ích và (3) Luật Thủy lợi 2017 sẽ tạo điều kiện pháp lý cho việc phát triển thị trường nước và công ty thủy nông sẽ dần được độc lập tự chủ hơn trong sản xuất và đặc biệt được phép "kinh doanh" các dịch vụ cấp nước với giá mà dựa vào việc bù đắp chi phí theo nguyên tắc đúng, đủ và hợp lý ("người gây ô nhiễm trả").



Hình 4. Đồ thị NSLĐ hiện tại (quan hệ giữa DT3V và số lượng trạm bơm) và vai trò của Tổng cục Thủy lợi trong gây áp lực tăng NSLĐ

Tiếp đến là các yếu tố khoa học và công nghệ ví dụ như lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động SCADA, tin học hóa toàn bộ quá trình quản lý kỹ thuật và kinh tế của công ty thủy nông, từng bước hiện đại hóa HTTL,

Thách thức: Trong 10 năm qua kể từ khi tiến hành cấp bù TLP theo NĐ 115/2008/NĐ-CP thì công ty thủy nông đã hoạt động theo cơ chế "xin-cho" và "bao cấp", đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vốn đã có

nề nếp từ lâu. Thách thức lớn hiện nay là giải quyết những hậu quả tồn tại trong những năm qua do cơ chế để lại, cụ thể: (1) Số CBNV tăng lên, cơ cấu nghề nghiệp không tương xứng (vì coi công ty thủy nông là "bầu sữa hưởng ngân sách" nên đã tuyển dụng thông qua "quan hệ" và "gửi gắm" quá nhiều người không được đào tạo trong lĩnh vực thủy lợi; (2) Không dành đủ vốn cho bảo dưỡng sửa chữa theo định kỳ các hệ thống công trình nên công trình xuống cấp (thực trạng là ở các công ty thủy nông do dành 50-70% TTN cho chi trả lương nên chỉ còn tỷ lệ không tương xứng cho bảo dưỡng sửa chữa hệ thống công trình); (3) Người dân không có trách nhiệm trong hỗ trợ tu sửa kênh mương, ... vì nhà nước cấp bù TLP; (4) Việc chuyển giao quản lý tưới cho cấp cơ sở còn thực hiện một cách hành chính của Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT dẫn đến nhiều điều bất hợp lý; (5) Đầu tư trang thiết bị sản xuất không tương xứng với giai đoạn phát triển mới; (6) Còn nhiều vướng mắc trong việc chuyển giao những công việc thuần túy, chuyên môn hóa cao cho các doanh nghiệp ngoài có chi phí thấp hơn theo hình thức outsourcing. Ngoài ra các công ty thủy nông còn phải đối mặt với tình hình tài nguyên nước ngày càng cạn kiệt và biến đổi khí hậu diễn ra gay gắt hơn cũng như chuyển đổi lớn trong ngành nông nghiệp (như tăng trưởng tối thiểu trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; tăng giá trị xuất khẩu; tăng chất lượng sản phẩm nông nghiệp), công nghiệp và du lịch.

3. ĐỀ XUẤT TÍNH ĐỊNH BIÊN CHO CÔNG TY THỦY NÔNG

Việc định biên nhân sự được tuân theo một số nguyên tắc: (1) Các nguyên tắc về tỷ lệ tương quan (tỷ lệ tăng/giảm so với năm trước tương ứng với tương quan tăng/giảm của mức doanh thu; Tương quan giữa nhóm vị trí công tác trực tiếp (kinh doanh, sản xuất) với gián tiếp; Tương quan giữa ngân sách cho các nhóm quản lý và nhân viên, gián tiếp và trực tiếp); (2) Các nguyên tắc về định mức lao động; (3) Các nguyên tắc về tần suất và thời lượng thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ vị trí sản xuất thì dựa vào các

thông số đầu vào như sản lượng, định mức lao động của mỗi vị trí, các vị trí trong ca và số ca trong sản xuất.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05.01.2005 hướng dẫn phương pháp xây dựng định mức lao động trong công ty nhà nước theo Nghị định số 206/2004/NĐ-CP ngày 14.12.2004 của Chính phủ, cụ thể là:

$$L_{db} = L_{ch} + L_{pv} + L_{bs} + L_{ql} \quad (4)$$

Trong đó: L_{db} - lao động định biên của công ty (đơn vị tính người); L_{ch} - lao động chính định biên; L_{pv} - lao động phụ trợ, phục vụ định biên; L_{bs} - lao động bổ sung định biên để thực hiện chế độ ngày, giờ nghỉ theo quy định của pháp luật lao động đối với lao động chính và lao động phụ trợ, phục vụ; L_{ql} - lao động quản lý định biên. Các loại lao động được tính trên cơ sở định mức lao động của từng ngành và từng đơn vị.

Trong ngành thủy lợi, Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12.10.2009 hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp QLKT CTTL, cụ thể trong Điều 9 về nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức QLKT CTTL có quy định ở khoản 4: "Trên cơ sở định mức lao động và đơn giá tiền lương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các DN QLKT CTTL được chủ động trong việc bố trí lao động và phương thức chi trả lương. Khuyến khích các DN QLKT CTTL giảm định biên lao động để nâng cao thu nhập cho cán bộ, công nhân viên; các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, tiết kiệm nước, tiết kiệm vật tư, nhiên liệu, năng lượng nhằm nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy lợi". Trong Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12.10.2009 hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi. Báo cáo của VIAIP-WB7 (2015) chỉ ra: (1) Các công ty thủy nông không thể áp dụng bộ định mức kinh tế - kỹ thuật hiện có vì không được cập nhật thường xuyên và không thích hợp với những chính sách mới ban hành. Chi phí cập nhật thì quá lớn. Công ty có thể cập nhật nhưng không

được phép; (2) Cách tính định biên lao động dựa vào định mức lao động chi tiết (tính từ mặt ruộng tính lên) là không thuyết phục trong hoàn cảnh hoạt động thủy nông đang diễn ra. Chính vì vậy trong bài này tác giả đề xuất việc tính định biên trên cơ sở NSLĐ thực tế kết hợp với các biện pháp tích cực nhằm tạo động cơ thúc đẩy nâng cao NSLĐ ở các công ty.

Dựa vào kết quả tính toán ở mục 2.1 nay tác giả đề xuất cách tính định biên dựa vào cơ sở định mức diện tích tưới tiêu 3 vụ cho công nhân ở công ty thủy nông như trong Bảng 5.

Bảng 5. Năng suất lao động NS3V làm cơ sở cho tính định biên cho vùng kinh tế A, B và D

Số trạm bơm	Nhân công phụ trách bao nhiêu hecta tưới tiêu (ha/NV)			
	Hiện tại	+ 10%	+ 20%	Định hướng 2018-2025
<5	124	137	149	140 ... 200
10	121	133	146	135 ... 150
20	115	127	138	125 ... 135
30	109	120	131	120 ... 130
40	103	113	124	115 ... 120
50	97	107	116	105 ... 115
60	91	100	109	100 ... 110
70	85	93	102	95 ... 100
80	78	86	94	85 ... 95
90	72	80	87	80 ... 85
100	66	73	80	75 ... 80
110	60	66	72	70 ... 75
120	54	59	65	60 ... 70
130	48	53	57	50 ... 60
140	42	46	50	45 ... 50
150	36	39	43	40 ... 50

Do định mức hiện tại quá thấp vì nhiều nguyên nhân như đã phân tích ở trên, nên trước hết đề nghị phải bắt nâng lên tối thiểu 10%. Mức nâng tối thiểu này có được đề cập trong bản kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2016-2020 của 6 công ty thuộc dự án VIAIP-WB7. Mục tiêu cần phải đạt được đến 2025 là tăng tối thiểu 20-25% so với mức hiện tại. Cột cuối cùng của bảng là định hướng đạt được vào năm 2025. Để đạt được mục tiêu đó thì phải kết hợp nhiều biện pháp kích thích như đã nêu ở mục 2.2 và 2.3, đặc biệt Tổng cục Thủy lợi phải đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo áp lực buộc các công ty phải tăng NSLĐ.

Ở Việt Nam có phân làm bảy vùng kinh tế tiêu biểu của cả nước: (A) Trung du và miền núi Bắc Bộ, (B) Bắc Trung Bộ, (C) Đồng bằng sông Hồng, (D) Duyên Hải Nam Trung Bộ, (E) Tây Nguyên, (F) Đông Nam Bộ, (G) Đồng bằng sông Cửu Long. Trong quá trình nghiên cứu ở mục 2.1 thì chỉ dựa vào số liệu của 6 công ty nằm trong vùng A, B và C nên việc tính đại diện chưa cao. Do vậy tác giả đề xuất mở rộng nghiên cứu tương tự có quy mô lớn để bao phủ toàn bộ bảy vùng kinh tế.

Khi chọn mục tiêu về NS3V thì lưu ý: đối với HTTL có hồ chứa lớn phục vụ tưới tự chảy thì nên chọn giới hạn trên; nếu có nhiều trạm bơm nhỏ các loại thì chọn giới hạn dưới và ngược lại. Công thức tính định biên cơ bản là:

Số người của công ty = Diện tích tưới 3 vụ:

NS3V được chọn trong biểu 5 = Số người mà công ty thủy nông được phép + số người quản lý (ở mức cần thiết tối thiểu) (5)

Để kiểm chứng kết quả tính toán ở trên thì tác giả có lấy ngẫu nhiên 2 công ty thủy nông (một nằm trong và một nằm ngoài vùng nghiên cứu). Kết quả tính toán đã xác nhận ý kiến nêu trên (Bảng 6). Song cần lưu ý là các công ty thủy nông trong tương lai khi hai từ "thủy nông" được đặt trong ngoặc kép, điều đó có nghĩa là doanh thu do mảng công tác thủy nông truyền thống chỉ mang lại doanh thu thấp, còn chủ yếu là do các dịch vụ khác như cấp nước cho dân sinh và công nghiệp, dịch vụ du lịch, tạo cảnh quan ... thì năng suất NS3V sẽ thay đổi cơ bản mà bài này không đề cập đến.

Bảng 6. Kiểm định kết quả tính toán ở hai công ty thủy nông khác

Công ty thủy nông Nam Ninh, tỉnh Nam Định <i>Thuộc vùng kinh tế C</i>	Công ty thủy nông sông Cầu, tỉnh Bắc Giang <i>Thuộc vùng kinh tế A</i>
<p><i>Hệ thống thủy lợi:</i> 784 công đập, 194 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, 573 km kênh mương. Do số lượng trạm bơm lớn nên công ty khoán cho địa phương quản lý và vận hành trạm bơm và công đập trên kênh cấp 2 và 3. Nay chỉ còn quản lý 49 trạm.</p> <p><i>Diện tích tưới tiêu 3 vụ:</i> 37.184 ha</p> <p><i>Tổng CBCNV:</i> 176 người.</p> <p><i>Năng suất lao động DT3V:</i> (a) theo tính toán 211 ha/NV (37184/176); (b) theo Bảng 5: hiện tại 97 ha/NV, định hướng 105 ... 120 ha/NV.</p> <p><i>Kết luận:</i> Chưa thích hợp do nằm ngoài vùng nghiên cứu và cần có nghiên cứu riêng và mở rộng</p>	<p>2 đập tràn và 1 hồ chứa, 22 trạm bơm, 52 km kênh chính, 294 km kênh cấp I, II tưới, tiêu.</p> <p>28.000 ha</p> <p>295 người</p> <p>(a) theo tính toán 103 ha/NV (28000/295); (b) theo Bảng 5: hiện tại 115 ha/NV, định hướng 125 ... 135 ha/NV.</p> <p>Thích hợp, nhưng hiện tại còn thấp.</p>

4. KẾT LUẬN

Xuất phát từ tầm quan trọng của NSLĐ và việc tính định biên cho công ty thủy nông, dựa vào số liệu năm 2014-15 của 6 công ty thủy nông thuộc dự án VIAIP-WB7 tác giả đã phân tích thực trạng và nguyên nhân về NSLĐ thấp ở các công ty thủy nông. Trên nền của kết quả tính toán thì xây dựng hàm xu thế và đề xuất về tăng NSLĐ trong khoảng thời gian 2018-2025. Kết quả phân tích và tính toán được

đánh giá tốt thông qua kiểm định ở hai công ty thủy nông khác. Nếu nằm trong vùng nghiên cứu thì kết quả được đánh giá tốt, còn nằm ngoài vùng nghiên cứu thì cần phải có nghiên cứu tiếp theo để phủ vùng này. Đây có thể được coi một phương pháp thử nghiệm và mở hướng cho việc tính định biên bằng phương pháp linh hoạt (phân tích thống kê NSLĐ hiện tại kết hợp với phân tích xu thế) thay vì phương pháp tính toán lý thuyết mang tính

hàn lâm trước đây (tính định mức lao động chi tiết, sau đó tổng hợp chung). Kết quả nghiên cứu giúp cho Tổng cục Thủy lợi và các cơ quan quản lý ở cấp Trung ương và tỉnh ban hành những chính sách vĩ mô nhằm thúc đẩy các công ty thủy nông phải nâng cao NSLĐ, cải thiện chất lượng công tác và từng bước

nâng cao điều kiện thu nhập của người lao động. Ngoài ra còn giúp cho công tác đầu tư đặt hàng được hiệu quả hơn. Trong năm 2018 khi Luật Thủy lợi có hiệu lực thì đổi mới phương thức quản lý đối với công ty thủy nông theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và đạt NSLĐ cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- VNPI (2015): *Báo cáo năng suất Việt Nam 2015*, Viện Năng suất Việt Nam
- GSO (2016): Báo cáo “*Năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp nâng cao năng suất lao động của Việt Nam*”, Tổng cục thống kê (có bổ sung và cập nhật số liệu tháng 3/2016)
- Hoàng Văn Thắng (2015): *Thành tựu và thách thức của ngành thủy lợi*, nguồn: <http://nongnghiep.vn/thanh-tuu-va-thach-thuc-nganh-thuy-loi-post148716.html>
- Kim Văn (2016): *Những thách thức lớn của Ngành Thủy lợi*, nguồn: <http://www.baomoi.com/nhung-thach-thuc-lon-cua-nganh-thuy-loi/c/20191249.epi>
- Nguyễn Trung Dũng (2015): *Chính sách thủy lợi phí ở Việt Nam – Bàn luận và phân tích dưới góc độ của kinh tế học*, Tạp chí Thủy lợi và môi trường 51/12.2015.
- Phi Hùng (2015): *Tư nhân hóa quản lý khai thác công trình thủy lợi: Tại sao không?*, báo Pháp luật Việt Nam, nguồn: <http://baophapluat.vn/doanh-nghiep/tu-nhan-hoa-quan-ly-khai-thac-cong-trinh-thuy-loi-tai-sao-khong-218797.html>
- VIAIP-WB7 (2015): *Số liệu khảo sát của các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi*, đội tư vấn PIC thuộc dự án VIAIP-WB7

Abstract:

LABOR PRODUCTIVITY OF IRRIGATION MANAGEMENT COMPANY AND SUGGESTION FOR CALCULATING THE STAFF NUMBER

Labor productivity is one of the important indicators for assessing the management level and results of production and business activities of any enterprise. Due to the specific characteristics each sector has own typical labor productivity. In the national economy, the sector of agriculture, forestry and fishery has lowest labor productivity. The labor productivity of irrigation management companies (IMCs) is only medium and below the national average one, but belongs to the high level in the agricultural sector. In the past ten years, due to the policy mechanism on the irrigation service fee waiver (subsidizing the irrigation fees) so that the labor productivity of IMCs is staying low, but it has a big potential for increasing labor productivity. This is illustrated by the analysis of 2014-15 data of 6 IMCs of VIAIP-WB7 projects. In this paper the the status-quo has been analysed by author, the opportunities and challenges for increasing labor productivity of IMCs identified. As results is the suggestion for calculation for staff number of IMCs in three economic areas until 2025.

Keywords: Labor productivity, determination of staff number, Irrigation Management Company

Ngày nhận bài: 26/2/2018

Ngày chấp nhận đăng: 23/3/2018